

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



6TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.602.743.568.301	14.575.970.829.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.364.335.106.506	3.026.756.397.986
1. Tiền	111		813.321.106.506	2.075.742.397.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		551.014.000.000	951.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.393.031.164.697	5.843.031.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.393.031.164.697	5.843.031.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.707.648.845.439	4.733.846.047.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.340.313.136.627	2.184.100.508.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.425.503.855	43.979.606.184
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.389.925.645.324	2.595.216.149.878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(48.015.440.367)	(89.450.217.013)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.020.437.752.064	917.274.663.124
1. Hàng tồn kho	141		1.020.437.752.064	917.274.663.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.290.699.595	55.062.555.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.905.509.690	2.847.324.950
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	78.356.562.041	12.408.657.411
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	36.028.627.864	39.806.573.238
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

6TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.386.482.756.275	5.405.396.467.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.715.345.718	27.412.594.510
1. Phải thu dài hạn khác	216		25.715.345.718	27.412.594.510
II. Tài sản cố định	220		1.150.330.523.993	1.142.146.856.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	757.523.497.157	824.980.537.877
- Nguyên giá	222		2.717.908.705.680	2.708.405.528.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.960.385.208.523)	(1.883.424.990.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	392.807.026.836	317.166.318.680
- Nguyên giá	228		474.758.447.717	393.552.004.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.951.420.881)	(76.385.685.917)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		139.939.504.593	140.032.655.921
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	139.939.504.593	140.032.655.921
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.835.082.684.461	3.838.544.279.452
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.323.231.293.827	3.323.231.293.827
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.050.499.344.075	1.056.763.801.666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	28.916.980.150	28.916.980.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(567.564.933.591)	(570.367.796.191)
V. Tài sản dài hạn khác	260		235.414.697.510	257.260.081.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	235.414.697.510	257.260.081.150
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.989.226.324.576	19.981.367.296.842

6TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.333.471.086.477	9.720.748.934.677
I. Nợ ngắn hạn	310		12.295.554.626.670	9.677.301.875.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	4.206.256.312.904	2.246.774.732.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.601.738.574	61.480.406.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	105.110.620.515	47.918.586.170
4. Phải trả người lao động	314		42.020.953.947	33.065.803.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	48.436.445.071	119.111.183.295
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.100.890.568.600	3.239.999.619.942
8. Vay ngắn hạn	320	23	4.323.014.403.681	3.466.839.258.986
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	4.328.396.451	802.898.063
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.486.098.183	22.347.086.183
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(607.590.911.256)	438.962.299.436
II. Nợ dài hạn	330		37.916.459.807	43.447.059.550
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		60.000.000	66.558.348
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	26	34.586.031.187	39.364.594.688
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	-	285.839.129
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		3.270.428.620	3.730.067.385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.655.755.238.099	10.260.618.362.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.655.755.238.099	10.260.618.362.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.460.238.099	(81.676.637.835)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(81.676.637.835)	67.589.404.016
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		395.136.875.934	(149.266.041.851)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		22.989.226.324.576	19.981.367.296.842

TP.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2021

MÃ SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/04/2021 đến 30/06/2021)	Kỳ trước (từ 01/04/2020 đến 30/06/2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.885.496.390.840	4.576.583.259.280	14.215.523.378.153	10.984.588.518.633
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	7.885.496.390.840	4.576.583.259.280	14.215.523.378.153	10.984.588.518.633
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	7.498.778.128.194	4.214.020.280.246	13.451.003.024.435	10.799.510.220.153
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		386.718.262.646	362.562.979.034	764.520.353.718	185.078.298.480
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	107.446.739.493	107.798.142.804	205.290.489.581	206.440.456.155
7.	Chi phí tài chính	22	33	35.421.817.216	117.874.411.048	67.158.965.818	247.126.924.286
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.803.055.147	26.929.946.899	50.980.030.132	62.105.489.826
8.	Chi phí bán hàng	24	34	166.807.611.984	135.740.104.117	315.851.689.078	253.397.877.496
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	32.165.178.387	62.786.524.564	122.609.177.934	130.013.748.701
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259.770.394.552	153.960.082.109	464.191.010.469	(239.019.795.848)
11.	Thu nhập khác	31		584.500.456	344.788.022	2.457.654.609	942.192.766
12.	Chi phí khác	32		8.255.572.816	874.320.624	8.317.183.136	877.320.624
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	(7.671.072.360)	(529.532.602)	(5.859.528.527)	64.872.142
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		252.099.322.192	153.430.549.507	458.331.481.942	(238.954.923.706)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	63.480.445.137	
16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		48.058.456.044	(1.350.885.421)	(285.839.129)	(2.701.770.842)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		204.040.866.148	154.781.434.928	395.136.875.934	(236.253.152.864)

TP.HCM, ngày 28 tháng 6 năm 2021



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Đoàn Văn Nhuôm
Tổng Giám đốc

6TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	458.331.481.942	(238.954.923.706)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.157.656.003.366)	916.501.312.920
- Khấu hao tài sản cố định	02	82.783.672.212	89.734.341.887
- Các khoản dự phòng	03	(40.712.140.858)	184.962.618.687
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(383.422.200)	(3.155.178.981)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(203.615.837.154)	(197.961.465.711)
- Chi phí lãi vay	06	50.980.030.132	62.105.489.826
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.046.708.305.498)	780.815.507.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(699.324.521.424)	677.546.389.214
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.962.923.541.364)	1.831.817.698.957
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(103.163.088.940)	35.384.650.521
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	2.880.222.481.234	(1.937.849.879.046)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	21.787.198.900	40.598.145.751
- Tiền lãi vay đã trả	13	(46.106.977.306)	(68.126.397.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.382.352.944)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	155.094.806	41.298.844
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(125.062.246.763)	(3.586.420.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.044.797.953.801)	575.825.486.905
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(100.586.027.318)	(44.939.728.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.766.521.720	1.357.854.179
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.743.031.164.697)	(6.073.031.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.193.031.164.697	5.543.031.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.505.559.286	223.169.485.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.468.313.946.312)	(350.412.389.309)

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ này
		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.288.055.693.318	5.179.140.423.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.436.659.112.124)	(6.625.308.457.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	851.396.581.194	(1.446.168.034.463)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.661.715.318.919)	(1.220.754.936.867)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(705.972.561)	(1.929.249.445)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.364.335.106.506	1.173.132.326.927

TP.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09 –DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 685 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty có 29 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021 theo QĐ số 176/QĐ-DVN ngày 25/03/2021)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

6TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2021
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

6TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	521.309.574	369.463.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	812.799.796.932	2.075.372.934.183
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	551.014.000.000	951.014.000.000
	<u>1.364.335.106.506</u>	<u>3.026.756.397.986</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.393.031.164.697	7.393.031.164.697	5.843.031.164.697	5.843.031.164.697

- (i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 30/06/2021 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng, NH Phương Đông, NH Việt Á và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.031.164.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	17.577.823.695	14.163.921.650
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	650.632.556.650	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	280.619.812.630	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	114.842.004.503	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	272.405.313.518	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	70.984.629.808	78.271.582.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	68.703.048.856	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.786.834.197	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	111.321.199.709	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	249.115.673.831	148.529.683.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	131.024.060.391	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	146.756.145.163	113.307.671.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	111.124.663.036	86.261.130.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	153.142.414.892	109.354.086.854
Phải thu khách hàng khác	823.276.955.748	246.293.457.381
	<u>3.340.313.136.627</u>	<u>2.184.100.508.797</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.824.941.015.254	2.124.012.523.630

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	2.649.846.689.957	1.601.378.020.950
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	1.409.727.957.998	726.403.090.869
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	24.586.177.682	29.993.409.429
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	69.656.634.454	35.233.604.936
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Các khoản phải thu khác	228.006.423.778	194.106.262.239
	<u>4.389.925.645.324</u>	<u>2.595.216.149.878</u>
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.680.313.766.371	2.075.224.802.038

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/06/2021.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	41.434.776.646	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	<u>48.015.440.367</u>	<u>-</u>	<u>89.450.217.013</u>	<u>-</u>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 30/06/2021, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	160.272.357.843	-	141.441.861.033	-
Nguyên liệu, vật liệu	344.958.421.266	-	279.450.816.081	-
Công cụ, dụng cụ	4.881.565.597	-	4.994.747.407	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	44.296.853.722	-	177.521.976.882	-
Hàng hóa	466.028.553.636	-	313.865.261.721	-
Cộng	1.020.437.752.064	-	917.274.663.124	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	2.905.509.690	2.847.324.950
	2.905.509.690	2.847.324.950
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	192.814.341.609	195.269.812.889
Công cụ, dụng cụ	27.126.278.175	15.568.285.835
Lợi thế kinh doanh	5.235.772.667	36.653.911.311
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.238.305.059	9.768.071.115
	235.414.697.510	257.260.081.150

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

6 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại
	ngày 01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	ngày 30/06/2021
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.809.357.458	22.953.845.305	24.325.817.170	437.385.593
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.054.644.208	39.054.644.208	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.887.689.017	25.887.689.017	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.903.352.800	5.601.633.999	5.139.922.559	2.365.064.240
Thuế TNDN	-	60.292.965.843	10.382.352.944	49.910.612.899
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế BVMT	43.795.655.044	210.328.814.109	202.136.332.238	51.988.136.915
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	3.458.799.040	3.458.799.040	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế nhà đất	(14.366.726)	46.983.958	46.983.958	(14.366.726)
Thuế TNDN	(5.117.439.289)	5.117.439.289	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(34.673.967.223)	17.144.122.599	18.483.140.949	(36.012.985.573)
Thuế khác	-	-	1.275.565	(1.275.565)
Tổng cộng	8.112.012.932	389.886.937.367	328.916.957.648	69.081.992.651
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	47.917.786.170	367.578.391.521	310.385.557.176	105.110.620.515
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(39.805.773.238)	22.308.545.846	18.531.400.472	(36.028.627.864)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	1.976.761.499.810	608.230.649.645	69.250.640.217	46.115.153.436	8.047.585.260	2.708.405.528.368
Mua sắm mới	7.744.161.549	3.298.456.754	-	623.831.819	-	11.666.450.122
XDCB bàn giao	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.347.107)	-	(2.094.925.703)	-	(2.163.272.810)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tặng giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phê duyệt quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	1.984.505.661.359	611.460.759.293	69.250.640.217	44.644.059.552	8.047.585.260	2.717.908.705.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	1.326.355.561.288	452.489.237.769	60.612.995.496	37.222.036.605	6.745.159.333	1.883.424.990.491
Khấu hao trong năm	50.388.740.020	21.746.434.740	3.246.215.940	1.589.910.018	208.583.240	77.179.883.958
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.854.453)	-	(160.811.473)	-	(219.665.926)
Tặng/ giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	1.376.744.301.308	474.176.818.056	63.859.211.436	38.651.135.150	6.953.742.573	1.960.385.208.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2021	607.761.360.051	137.283.941.237	5.391.428.781	5.992.924.402	1.093.842.687	757.523.497.157
Tại ngày 01/01/2021	650.405.938.522	155.741.411.876	8.637.644.721	8.893.116.831	1.302.425.927	824.980.537.877

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	323.760.315.243	69.791.689.354	393.552.004.597
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	80.919.509.890	-	80.919.509.890
XDCB bàn giao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(456.639.497)	(456.639.497)
Tăng/ Giảm khác	193.572.727	550.000.000	743.572.727
Tại ngày 30/06/2021	404.873.397.860	69.885.049.857	474.758.447.717
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	28.838.995.811	47.546.690.106	76.385.685.917
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	3.831.568.875	1.772.219.379	5.603.788.254
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.053.290)	(38.053.290)
Tăng/giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	32.670.564.686	49.280.856.195	81.951.420.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2021	372.202.833.174	20.604.193.662	392.807.026.836
Tại ngày 01/01/2021	294.921.319.432	22.244.999.248	317.166.318.680

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kho xăng dầu Nghi Sơn	112.817.524.627	111.508.151.581
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	-	7.258.066.196
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn giai đoạn 1	20.360.860.386	20.262.054.022
Thẩm định giá ĐT các cửa hàng xăng dầu	34.427.273	-
Kho xăng dầu Phú Thọ	5.046.593.899	-
Các dự án khác	1.102.987.013	427.272.727
	139.939.504.593	140.032.655.921

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2021	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2021
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (i)	810.364.301.326	94,55%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.231.293.827			3.323.231.293.827

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 29/03/2021 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN về việc thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL) tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư – CTCP (PETEC). Ngày 31/03/2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và PVOIL báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của PVOIL và PVGAS.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2021	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2021
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu Khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (iii)	46.976.384.000	16,17%	16,17%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang (iv)	-	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA (v)	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.050.499.344.075			1.056.763.801.666

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 VND) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Bên cạnh đó, PVOIL đã có công văn kiến nghị Tập đoàn các nội dung sau: a) Báo cáo kiến nghị cấp thẩm quyền chấp thuận việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách 12 dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương và b) Chấp thuận phương án phá sản Công ty PVB để PVOIL thông qua/ thực hiện các thủ tục phá sản Công ty PVB theo quy định của pháp luật. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Chính phủ đã đồng ý việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách theo dõi, xử lý của Ban chỉ đạo theo Quyết định 1468, PVOIL sẽ thực hiện phương án xử lý tiếp theo đối với dự án theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, tháng 11/2020, VKSNDTC đã ban hành cáo trạng vụ án “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

hậu quả nghiêm trọng" và "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" xảy ra tại PVB. Phiên tòa hình sự sơ thẩm xét xử vụ án diễn ra từ ngày 08/03/2021 đến ngày 15/03/2021. PVB đã gửi đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại đến Tòa và được tiếp nhận ngày 22/01/2021. Ngày 16/04/2021, HĐQT PVOIL đã ban hành Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc "thông qua phương án xử lý tiếp theo đối với các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP" và báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại công văn số 168/DVN-KH ngày 04/06/2021. Theo đó, đồng ý chủ trương tiếp tục thuê tư vấn xác định GTDN của PVB tại thời điểm 31/12/2020 và thuê đơn vị tư vấn lập phương án thoái vốn của PVOIL tại PVB trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện; Trường hợp PVOIL thoái vốn không thành công sẽ xem xét đến việc triển khai thủ tục phá sản công ty theo quy định của pháp luật; Giao Người đại diện phần vốn của PVOIL tại PVB yêu cầu đơn vị tiếp tục theo dõi chặt chẽ tiến trình xét xử của Tòa án cấp cao và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của PVB trong vụ án này theo quy định của Pháp luật.

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Ngày 23/03/2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP HCM về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tỷ lệ vốn góp của PVOIL tại Công ty Thương nghiệp Cà Mau giảm xuống còn 16,17% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tỷ lệ là 24,26%).
- (iv) Ngày 14/05/2021, Hội đồng quản trị Tổng công ty Dầu Việt Nam ban hành Nghị quyết số 61/NQ-DVN về việc "thông qua phương án thoái vốn gắn với thu hồi công nợ của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Ngày 15/06/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – CN.TPHCM đã có công văn số 92/CKDK-TV gửi PVOIL về việc "Thông báo kết quả chào bán cạnh tranh theo lô chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, PVOIL đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.
- (v) Tại Biên bản kỳ họp Hội đồng thành viên bất thường lần thứ 27/2 năm tài chính 2020 ngày 30/12/2020, Công ty LG-Vina đã quyết định tăng thêm vốn thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2019. Trong đó, Tổng công ty Dầu Việt Nam sẽ sở hữu vốn góp tăng thêm từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 285.000 USD theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15%. Theo đó, vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại LG-Vina tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 855.000USD (tại 31/12/2020 là 570.000USD)

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	28.916.980.150	28.916.980.150

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	288.521.894.011	284.678.811.945
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	259.570.176.790	265.558.660.092
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	1.980.423.459	1.921.065.027
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	17.492.439.331	18.209.259.127
	567.564.933.591	570.367.796.191

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn Kairos Oil Trading Ptd Ltd	1.442.095.767.577	1.442.095.767.577	944.265.324.925	944.265.324.925
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	370.729.976.517	370.729.976.517	389.522.270.516	389.522.270.516
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	93.806.909.841	93.806.909.841	2.224.215.174	2.224.215.174
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	1.725.064.308.422	1.725.064.308.422	786.001.646.472	786.001.646.472
Khác	573.833.610.409	573.833.610.409	124.761.275.535	124.761.275.535
	4.206.256.312.904	4.206.256.312.904	2.246.774.732.622	2.246.774.732.622
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.762.510.423.020	3.762.510.423.020	2.214.036.783.318	2.214.036.783.318

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	12.894.589.303	2.929.452.934
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	5.534.834.514	1.956.646.266
Chi phí mua hàng	5.468.631.597	106.608.957.369
Chi phí lãi vay	8.682.645.399	3.809.592.573
Phí quản lý, sử dụng nhãn hiệu PVN	228.747.513	3.416.522.810
Chi phí trích trước khác	15.626.996.745	390.011.343
	48.436.445.071	119.111.183.295

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	4.058.148.821.666	3.098.701.178.054
LN sau thuế còn lại phải nộp về PVN	-	-
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	124.763.746.767
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	134.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.019.745.715	9.900.935.662
	4.100.890.568.600	3.239.999.619.942
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.257.914.042.342	1.731.578.882.700

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****23. VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.313.457.276.679	4.313.457.276.679	3.457.282.131.984	3.457.282.131.984
NH TMCP Công thương VN	1.525.675.751.028	1.525.675.751.028	797.331.772.402	797.331.772.402
Ngân hàng Mizuho	429.704.375.522	429.704.375.522	74.296.299.184	74.296.299.184
Ngân hàng HSBC Việt Nam	510.171.613.359	510.171.613.359	631.128.185.112	631.128.185.112
BNP Paribas - CN HCM	367.919.995.053	367.919.995.053	560.156.872.626	560.156.872.626
NH Ngoại Thương TP.HCM	1.479.985.541.717	1.479.985.541.717	1.394.369.002.660	1.394.369.002.660
Vay dài hạn đến hạn trả	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002
	4.323.014.403.681	4.323.014.403.681	3.466.839.258.986	3.466.839.258.986

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	802.898.063	802.898.063
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.525.498.388	-
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	4.328.396.451	802.898.063

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	438.962.299.436	(198.578.419.135)
Trích quỹ trong năm/kỳ	2.972.306.000	1.136.409.785.318
Lãi phát sinh	155.094.806	435.688.829
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(1.049.680.611.498)	(497.043.946.838)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn	-	(2.260.808.738)
Số dư cuối năm/kỳ	(607.590.911.256)	438.962.299.436
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	524.881.731.236

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****26. VAY DÀI HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	44.143.158.189	44.143.158.189	48.921.721.690	48.921.721.690
Vay dài hạn đến hạn trả	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)
	34.586.031.187	34.586.031.187	39.364.594.688	39.364.594.688

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN	13.012.230.387	13.012.230.387	14.195.160.422	14.195.160.422
NH TNHH MTV Shinhan VN	21.573.800.800	21.573.800.800	25.169.434.266	25.169.434.266
	34.586.031.187	34.586.031.187	39.364.594.688	39.364.594.688

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.557.127.002	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.480.114.078	25.075.747.544
Sau năm năm	3.548.790.107	4.731.720.142
	44.143.158.189	48.921.721.690
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	9.557.127.002	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	34.586.031.187	39.364.594.688

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại
	VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	
Tại ngày 01/01/2020	3.523.140.012
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(3.237.300.883)
Tại ngày 31/12/2020	285.839.129
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	
Tại ngày 01/01/2021	285.839.129
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(285.839.129)
Tại ngày 30/06/2021	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	10.342.295.000.000	-	67.589.404.016	-	-	-	-	-	-	-	-	10.409.884.404.016	
Lợi nhuận trong năm	-	-	(149.266.041.851)	-	-	-	-	-	-	-	-	(149.266.041.851)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2020	10.342.295.000.000	-	(81.676.637.835)	-	-	-	-	-	-	-	-	10.260.618.362.165	
Lợi nhuận trong năm	-	-	395.136.875.934	-	-	-	-	-	-	-	-	395.136.875.934	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/06/2021	10.342.295.000.000	-	313.460.238.099	-	-	-	-	-	-	-	-	10.655.755.238.099	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2021		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

- (i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2021	01/01/2021
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	148.158.142	210.631.759
2. Xăng dầu (FO)	Kg	4.552.371	1.936.584
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	5.618.895	14.742.821

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu gộp	14.215.523.378.153	10.984.588.518.633
- Doanh thu bán hàng	14.015.463.246.092	10.848.809.004.953
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.060.132.061	135.779.513.680
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	14.215.523.378.153	10.984.588.518.633
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	14.039.091.357.800	10.914.171.364.437
	14.039.091.357.800	10.914.171.364.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	13.412.632.695.992	10.769.903.084.730
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	38.370.328.443	29.607.135.423
	13.451.003.024.435	10.799.510.220.153

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	185.098.072.031	183.225.554.117
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.873.517.190	6.241.534.818
Cổ tức được chia	15.485.608.000	8.846.015.000
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.833.292.360	8.127.352.220
	205.290.489.581	206.440.456.155

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	50.980.030.132	62.105.489.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.724.748.051	1.478.708.464
Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	1.056.114.991	163.076.466.409
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	13.087.159.883	15.750.749.383
Chi phí tài chính khác	310.912.761	4.715.510.204
	67.158.965.818	247.126.924.286

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	89.990.518.920	61.645.926.099
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	15.202.559.526	17.748.550.175
Chi phí vận chuyển	36.613.083.471	11.245.948.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.737.722.698	47.245.346.656
Các khoản dự phòng	3.525.498.388	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	65.153.817.766	73.337.031.979
Các khoản chi phí bán hàng khác	49.628.488.309	42.175.073.914
	315.851.689.078	253.397.877.496
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	38.648.534.045	30.070.550.109
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	5.774.765.625	14.581.884.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.335.948.865	8.912.028.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.489.607.187	7.535.579.819
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(41.434.776.646)	3.677.125.161
Chi phí phân bổ LTTM CPH	31.418.138.644	31.418.138.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	55.376.960.214	33.818.442.152
	122.609.177.934	130.013.748.701

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN****35. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	198.864.763	23.353.112
Thu từ bồi thường	2.113.335.302	-
Các khoản thu nhập khác	145.454.544	918.839.654
Thu nhập khác	2.457.654.609	942.192.766
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	-	-
Các khoản chi phí khác	8.317.183.136	877.320.624
Chi phí khác	8.317.183.136	877.320.624
Lợi nhuận khác	(5.859.528.527)	64.872.142

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.139.393.545	2.532.215.114
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.309.538.819	1.029.855.864
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.052.567.635	2.647.929.022

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	3.162.865.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.986.750.000	1.194.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.401.665.000	3.430.950.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.057.500.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	4.404.036.000	-
	15.485.608.000	8.846.015.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2021	01/01/2020 đến
	đến 30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.375.933.195.984	1.150.336.393.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.603.213.907.310	1.049.953.943.393
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.192.904.889.245	925.491.468.595
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.193.529.634.461	948.585.751.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	927.184.832.532	899.090.793.232
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.062.173.592.399	953.479.149.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	595.286.330.490	537.862.665.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	962.349.664.525	744.828.629.813
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	601.237.340.370	442.241.734.583
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	676.133.776.659	606.329.903.913
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	716.273.254.213	361.777.647.753
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	436.224.827.106	386.394.617.712
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	438.039.766.396	352.522.350.642
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	358.479.086.299	291.952.554.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	530.788.977.029	200.973.475.192
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	359.890.523.475	309.175.204.746
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	289.528.703.433	212.271.605.895
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	322.896.135.267	195.716.370.989
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	169.022.126.517	95.287.510.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	45.231.420.395	83.894.318.640
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	65.009.559.813	48.505.468.010
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	32.052.968.049	36.864.882.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	36.149.439.767	29.461.019.463
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	28.803.615.102	30.450.211.850
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.930.590.088	14.152.070.145
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.425.992.815	1.657.137.342
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.390.348.061	4.515.453.754
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	231.360.305
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.860.000	167.672.018
	14.039.091.357.800	10.914.171.364.437

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2021	Kỳ trước từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.136.506.023.931	4.777.057.150.654
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.093.823.779.879	4.003.253.918.699
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	223.144.362.956	218.271.230.731
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	286.192.858.917	69.292.895.358
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.000.000.000	22.291.734.199
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.294.720.029	16.909.421.603
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	45.845.138.630	12.307.054.602
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.521.330.582	5.068.018.119
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	333.485.600
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	3.323.460.685	3.822.154.884
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	322.495.455	1.051.363
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.748.798.721	6.534.970.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.877.387.272	3.270.474.488
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	7.613.314.712	6.505.944.625
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.274.102.509	1.180.883.280
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.598.107.778	3.284.869.658
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.269.702.737	2.148.947.152
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.879.415.547	1.756.763.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.352.592.152	2.290.568.503
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	11.870.647.121	432.954.096
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	782.072.727	91.130.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	347.051.270	342.754.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.067.228.907	176.048.288
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	742.206.460	106.933.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.340.457.572	3.136.062.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	443.571.473	422.815.060
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	60.214.001.939
Công ty CP Hóa Dầu và nhiên liệu sinh học Dầu Khí (PVB)	93.262.000	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	5.935.390.932	6.986.307.438
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.729.590	5.631.319
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	6.084.908.636	1.816.454
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	533.432.745	2.393.455
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.083.727	4.472.590
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Gi	1.564.958.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	202.213.143.916	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	409.090.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	44.822.547.928	-
	14.120.865.376.405	9.228.524.857.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	650.632.556.650	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	280.619.812.630	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.786.834.197	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	114.842.004.503	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	249.115.673.831	148.529.683.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	131.024.060.391	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	147.596.082.039	114.185.524.644
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	272.405.313.518	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	17.577.823.695	14.163.921.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	76.998.422.540	14.867.377.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	111.321.199.709	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	153.364.942.984	109.551.707.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	63.195.373.057	45.402.078.895
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	24.158.598.126	14.101.095.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	105.291.966.929	47.712.547.977
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	14.908.424.874	2.131.497.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	68.703.048.856	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	29.891.631.568	24.596.728.745
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	9.687.079.286	9.077.685.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	29.546.081.078	24.901.572.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	27.195.136.955	3.404.532.091
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.226.490.465	16.701.992.063
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	4.060.278.000	7.312.460.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	70.984.629.808	78.271.582.368
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	774.090.505	1.096.322.305
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	20.451.745.116	14.668.039.917
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	7.546.000	368.931.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	8.239.796
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	82.693.380
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	51.612.000	-
	2.824.941.015.254	2.124.012.523.630

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	18.557.341.547
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.120.468.228
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	500.000.000	-
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.653.015.602	7.653.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
	8.774.691.561	31.952.501.336

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.649.846.689.957	1.601.378.020.950
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	898.861.750.472	369.143.638.716
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	69.656.634.454	35.233.604.936
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	28.319.956.439	27.768.049.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	12.632.825.039	15.180.461.841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.564.087.000	6.872.209.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	493.203.027	1.875.742.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.870.877.811	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	143.460.542	918.857.406
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.052.339.481	322.627.783
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	-	55.368.478
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.203.319.953	3.781.221.623
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	11.774.644	52.263.654
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	31.449.551	14.191.264
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	182.879.389	2.881.418.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	443.113.566	291.528.943
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	5.285.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	349.702.308	349.702.308
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	158.339.238
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.717	7.121.383
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	6.908.201	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
	3.680.313.766.371	2.075.224.802.038

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.442.095.767.577	944.265.324.925
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.725.064.308.422	786.001.646.472
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	370.729.976.517	389.522.270.516
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	98.921.986.173	70.767.827.739
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	93.806.909.841	2.224.215.174
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	320.000.000	47.904.589
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	8.498.618.637	9.489.752.558
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	210.186.648	220.714.963
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.256.488.366	2.492.953.286
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	74.690.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	920.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	313.470.760	207.748.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	345.012.149	215.012.149
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	722.918.640	26.324.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	780.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	-	44.528.238
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.518.410	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	561.000.000	187.000.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	270.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.139	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	326.990.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	445.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	5.725.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	3.601.512.762	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	130.000.000	-
	3.762.510.423.020	2.214.036.783.318
	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	53.806.661.859	60.757.366.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	39.910.665	28.511.786
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	48.548.205	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	31.486.439	31.486.439
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	987.329	7.225.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	25.892.230	15.481.467
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.542.932	22.554.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.312.012	4.179.833
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	782.589	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	15.394.029	-
	53.980.518.289	60.866.806.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
CN Công ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (TP Hà Nội)	-	10.110.254.916
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.468.631.597	2.103.834.577
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	21.060.272.752
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.810.031.275
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Hợp đồng DK lô 06.1)	-	26.939.944.629
Tổng công ty Khí VN - CTCP	(1.452.415.260)	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN	8.729.699.303	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	228.747.513	3.416.522.810
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.164.890.000	2.929.452.934
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.493.702.524	-
	18.633.255.677	72.370.313.893

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.180.859.076.770	1.481.102.436.231
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	76.170.577.770	208.058.350.803
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	42.193.707.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	660.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	330.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	528.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	264.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	132.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	158.708.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	726.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	396.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	132.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	462.000.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.122.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	66.000.000	-
	2.257.914.042.342	1.731.578.882.700

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận 6 tháng 2021 tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	Lợi nhuận trước thuế	17.921.057.107
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.584.211.421
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.336.845.685

40. SỰ KIẾN SAU KHI KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ theo quy định tại Hợp đồng sáp nhập công ty số 25/PVOILMT.KHĐT-PVOILTTH/05-21/K ngày 17/5/2021 giữa PVOIL Miền Trung và PVOIL Thừa Thiên Huế, các công ty con PVOIL Miền Trung và PVOIL Thừa Thiên Huế đã thực hiện các thủ tục để hoàn thành việc sáp nhập.

Tại ngày 01 tháng 07 năm 2021, PVOIL Miền Trung được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 về nội dung PVOIL Thừa Thiên Huế đã sáp nhập vào PVOIL Miền Trung, với Vốn điều lệ là 190,4 tỷ đồng. Do đó, trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Tổng công ty chưa bao gồm những điều chỉnh liên quan đến những ảnh hưởng của việc sáp nhập này.

41. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2021.**Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý II/2021 so với lợi nhuận sau thuế của quý II/2020:**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	2021/2020	2021/2020
	VND	VND	VND	
Lợi nhuận sau thuế	204.040.866.148	154.781.434.928	49.259.431.220	31,83%

Chủ yếu do ảnh hưởng của biến động giá xăng dầu thế giới, cụ thể Giá dầu Brent bình quân Quý II/2021 (68,97 USD/thùng) tăng 133% (tương đương 39,41 USD/thùng) so với cùng kỳ Quý II/2020 (29,56 USD/thùng) làm cho lợi nhuận sau thuế Quý II/2021 tăng 49,26 tỷ đồng tương ứng 31,83% so với Quý II/2020.

TP.HCM ngày 26 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc